

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2019**



Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con**Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số: 3600245631 19/03/2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên
Takashi Suda	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc
	kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị
	kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

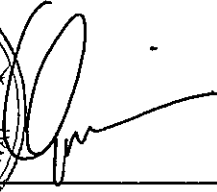
Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Tataka Ogami
Chủ tịch Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 10 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh		30/09/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		692,748,936	519,707,305
Tiền	110	7	397,095,979	262,171,897
Tiền	111		397,095,979	262,171,897
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,538,305	33,272,625
Phải thu khách hàng	131	8	32,645,039	28,741,447
Trả trước cho người bán	132		7,487,498	6,123,998
Phải thu ngắn hạn khác	136		514,721	516,133
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2,108,953)	(2,108,953)
Hàng tồn kho	140	9	255,875,260	223,853,255
Hàng tồn kho	141		256,239,650	224,153,307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(364,390)	(300,052)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,239,392	409,528
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,121,613	293,467
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		117,779	116,061
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		173,436,198	201,038,294
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,750,728	1,750,728
Phải thu dài hạn khác	216		1,750,728	1,750,728
Tài sản cố định	220		133,546,796	153,706,176
Tài sản cố định hữu hình	221	10	128,439,112	147,458,258
Nguyên giá	222		561,233,554	558,260,814
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(432,794,442)	(410,802,556)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	86,061	115,852
Nguyên giá	225		198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(112,542)	(82,751)
Tài sản cố định vô hình	227	12	5,021,623	6,132,066
Nguyên giá	228		14,082,575	14,082,575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,060,952)	(7,950,509)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		38,138,674	45,581,390
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	27,249,035	27,373,773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10,889,639	18,207,617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		866,185,134	720,745,599

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh		30/09/2019	31/12/2018
			VND'000	VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		182,195,357	216,066,835
Nợ ngắn hạn	310		177,682,827	210,971,535
Phải trả người bán	311	16	94,338,271	89,092,470
Người mua trả tiền trước	312		12,688,966	5,555,632
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	9,169,753	17,847,180
Phải trả người lao động	314		7,991,011	8,161,198
Chi phí phải trả	315	18	52,481,096	89,306,325
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,013,730	1,008,730
Vay ngắn hạn	320	20(a)	-	-
Nợ dài hạn	330		4,512,530	5,095,300
Vay thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	108,747	136,581
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341	21	806,791	1,432,672
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3,596,992	3,526,047
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400		683,989,777	504,678,764
Vốn chủ sở hữu	410		683,989,777	504,678,764
Vốn cổ phần	411	24	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420	25	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420		(333,782,086)	(513,141,273)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(513,141,273)	(693,306,137)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b		179,359,187	180,164,864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420		3,827,523	3,875,697
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			866,185,134	720,745,599

Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

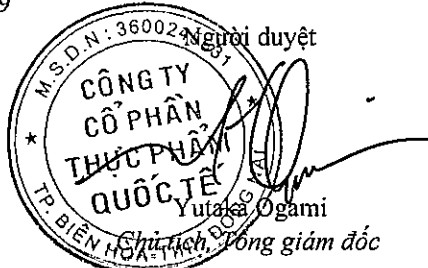
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q3-2019 VND'000	Q3-2018 VND'000	LK2019Q3 VND'000	LK2018Q3 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	419,924,294	395,463,252	1,271,264,017	1,206,339,593
Các khoản giảm trừ	02	27	31,359,956	29,807,464	102,233,633	82,708,685
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	388,564,338	365,655,788	1,169,030,384	1,123,630,908
Giá vốn hàng bán	11	28	219,429,733	215,831,813	664,152,812	667,470,339
Lợi nhuận gộp	20		169,134,605	149,823,975	504,877,572	456,160,569
Doanh thu tài chính	21	29	227,042	301,289	623,341	834,731
Chi phí tài chính	22	30	45,659	510,290	432,099	3,333,597
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,861	392,444	23,153	2,116,018
Chi phí bán hàng	24	31	85,209,911	86,779,902	248,047,181	258,853,718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	10,618,483	8,138,695	27,409,233	25,137,352
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		73,487,594	54,696,377	229,612,400	169,670,633
Thu nhập khác	31	33	2,135,895	80,977	2,308,378	3,293,316
Chi phí khác	32	34	2,427,448	2,461,193	7,440,787	8,396,088
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(291,553)	(2,380,216)	(5,132,409)	(5,102,772)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		73,196,041	52,316,161	224,479,991	164,567,861
CP thuế TNDN hiện hành	51	36	14,150,829	12,164,716	38,476,881	31,248,166
CP thuế TNDN hoãn lại	52	36	(208,627)	(208,627)	6,692,097	(10,667,506)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		59,253,839	40,360,072	179,311,013	143,987,201
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		(21,653)	(28,772)	(48,174)	(50,033)
Chủ sở hữu của Công ty	62		59,275,492	40,388,844	179,359,187	144,037,234
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	37	680	463	2,058	1,653

Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Lập bảng


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



M.S.D.N : 360024
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
QUỐC TẾ
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG HOÀNG
Yutaka Ogami
Chủ tịch Hội đồng quản đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		30/09/2019	LK2018Q3
		VND'000	VND'000
	Mã số		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	224,479,991	164,567,862
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,132,120	23,613,122
Các khoản dự phòng	03	970,188	940,912
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	933,632
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(590,210)	(764,025)
Chi phí lãi vay	06	23,153	2,116,018
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	248,015,242	191,407,521
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,267,398)	(1,978,363)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32,669,500)	(66,606,120)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28,846,313)	9,767,453
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(703,408)	2,572,805
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1,834,126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43,194,177)	(19,261,018)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	137,334,446	114,068,152
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2,972,740)	(3,082,536)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	380,091
Tiền thu lãi tiền gửi	27	590,210	383,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,382,530)	(2,318,511)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ : 31		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(136,810,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(27,834)	(21,272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,834)	(136,831,272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	134,924,082	(25,081,631)
Tiền đầu kỳ	60	262,171,897	268,014,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	397,095,979	242,932,652

Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đơn vị báo cáo. (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Tập đoàn có 622 nhân viên (31/12/2018: 635 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(h) Tài sản cố định vô hình
Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

7	Tiền	30/09/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	203,274	84,230
	Tiền gửi ngân hàng	396,892,705	262,087,667
	Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>397,095,979</u>	<u>262,171,897</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/09/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2,010,431	3,898,136
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3,579,799	5,572,328
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4,469,204	3,202,498
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	8,379,267	4,806,694
Các khách hàng khác	14,206,338	11,261,791
	<u>32,645,039</u>	<u>28,741,447</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	32,645,039	28,741,447
	<u>32,645,039</u>	<u>28,741,447</u>

9 Hàng tồn kho

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26,972	-	26,965	-
Nguyên vật liệu	51,566,722	(59,910)	61,008,990	-
Công cụ, dụng cụ	4,901,319	(296,820)	5,467,593	(296,819)
Sản phẩm dở dang	9,389,001	-	4,284,841	-
Thành phẩm	190,355,636	(7,660)	153,364,918	(3,233)
	<u>256,239,650</u>	<u>(364,390)</u>	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	300,052	314,737
Tăng dự phòng trong năm	647,495	1,205,406
Sử dụng dự phòng trong năm	(583,157)	(1,220,091)
Số dư cuối năm	<u>364,390</u>	<u>300,052</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10	Tài sản cố định hữu hình				Tổng cộng VND'000
		Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Tăng trong năm	-	2,709,141	-	263,599	2,972,740
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	117,748,737	424,184,702	7,231,208	12,068,907	561,233,554
	117,749	424,185	7,231	12,069	
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	43,953,076	354,172,421	5,919,239	6,757,820	410,802,556
Khấu hao trong năm	2,990,852	17,548,951	191,318	1,260,765	21,991,886
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	46,943,928	371,721,372	6,110,557	8,018,585	432,794,442
	46,944	371,721	6,111	8,019	
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	73,795,661	67,303,140	1,311,969	5,047,488	147,458,258
Số dư cuối năm	70,804,809	52,463,330	1,120,651	4,050,322	128,439,112

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 71,432 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 66,418 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 9,923 triệu VND (31/12/2018: 16,648 triệu VND).

11 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	82,751	82,751
Khấu hao trong năm	29,791	29,791
Số dư cuối năm	112,542	112,542
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	115,852	115,852
Số dư cuối năm	86,061	86,061

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	14,082,575	14,082,575
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	7,950,509	7,950,509
Khấu hao trong năm	1,110,443	1,110,443
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	9,060,952	9,060,952
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,132,066	6,132,066
Số dư cuối năm	5,021,623	5,021,623

13 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Số cuối kỳ	-	-

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	24,184,014	64,844	3,124,915	-	-	27,373,773
Tăng trong kỳ	-	1,633,142	390,600	-	-	2,023,742
Phân bổ trong kỳ	(521,249)	(382,603)	(1,244,628)	-	-	(2,148,480)
Số dư cuối kỳ	23,662,765	1,315,383	2,270,887	-	-	27,249,035

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30/09/2019	31/12/2018
(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		VND'000	VND'000
	Thuế suất		
Các khoản trích trước chi phí	20%	10,390,872	17,746,047
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	401,560	401,560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	97,207	60,010
		<u>10,889,639</u>	<u>18,207,617</u>
(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận			
Tài sản cố định	20%	<u>806,791</u>	<u>1,432,672</u>
		<u>806,791</u>	<u>1,432,672</u>

16 Phải trả người bán
(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	23,376,227	23,376,227	24,211,934	24,211,934
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	23,909,246	23,909,246	17,898,147	17,898,147
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	6,523,950	6,523,950	5,060,822	5,060,822
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	10,210,644	10,210,644	10,367,798	10,367,798
Các nhà cung cấp khác	30,318,204	30,318,204	31,553,769	31,553,769
	<u>94,338,271</u>	<u>94,338,271</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	94,338,271	94,338,271	89,092,470	89,092,470
	<u>94,338,271</u>	<u>94,338,271</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	23,909,246	23,909,246	17,898,147	17,898,147
	23,909,246	23,909,246	17,898,147	17,898,147

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cần trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/09/2019 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,263,400	116,290,471	(71,736,047)	(47,650,684)	5,167,140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,352,359	38,476,881	-	(43,194,177)	3,635,063
Thuế thu nhập cá nhân	949,968	4,053,157	-	(4,635,575)	367,550
Thuế khác	281,453	-	-	(281,453)	-
	17,847,180	158,820,509	(71,736,047)	(95,761,889)	9,169,753

18 Chi phí phải trả

	30/09/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	23,065,452	33,256,071
Chi phí khuyến mại	12,871,424	35,722,939
Chi phí vận chuyển	6,957,333	1,331,112
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,444,467	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí khác	8,142,420	18,996,203
	52,481,096	89,306,325

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19	Phải trả khác ngắn hạn	30/09/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	223,740	201,817
	Cổ tức phải trả	505,391	505,391
	Phải trả khác	284,599	301,522
		<u>1,013,730</u>	<u>1,008,730</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

20	a)	Vay	Vay ngắn hạn	31/12/2018			Biến động trong năm			30/09/2019		
				Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
				-	-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2019	31/12/2018
			VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	-
			<u>-</u>	<u>-</u>

b)	Vay và nợ dài hạn	30/09/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Nợ thuê tài chính	108,747	136,581
		<u>108,747</u>	<u>136,581</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				30/09/2019	31/12/2018
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	108,747	136,581
				<u>108,747</u>	<u>136,581</u>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	65,282	19,093	46,188
Trong vòng hai đến năm năm	70,722	8,163	62,558
	<u>136,003</u>	<u>27,257</u>	<u>108,747</u>

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Tax rate	30/09/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
Tài sản cố định	20%	806,791	1,432,672
		<u>806,791</u>	<u>1,432,672</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22	Dự phòng dài hạn	Dự phòng trợ cấp thôi việc 30/09/2019 VND'000	Dự phòng trợ cấp thôi việc 31/12/2018 VND'000
	Biến động dự phòng trong năm như sau:		
	Số dư đầu năm	3,526,047	3,576,439
	Dự phòng lập trong năm	322,693	540,054
	Dự phòng sử dụng trong năm	(251,748)	(590,446)
	Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-
	Số dư cuối năm	<u>3,596,992</u>	<u>3,526,047</u>

23	Thay đổi vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác VND'000	Lỗi lũy kế VND'000		
Số dư tại ngày 01/01/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	180,164,864	(69,130)	180,095,734
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(513,141,273)</u>	<u>3,875,697</u>	<u>504,678,764</u>
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	179,359,187	(48,174)	179,311,013
Số dư tại ngày 30/09/2019	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(333,782,086)</u>	<u>3,827,523</u>	<u>683,989,777</u>

24 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/09/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

25 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/09/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	<u>90,034,048</u>	<u>90,034,048</u>
	<u>57,498,796</u>	<u>57,498,796</u>

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	2,896,681	6,085,004
Trong vòng hai đến năm năm	<u>8,231,935</u>	<u>9,170,109</u>
	<u>11,128,616</u>	<u>15,255,113</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b)	Ngoại tệ	30/09/2019		31/12/2018	
		Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
	USD	95,699	2,197,605	60,133	1,392,302
	EUR	298	7,951	306	8,165
			<u>2,205,556</u>		<u>1,400,467</u>

27 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q3-2019 VND'000	Q3-2018 VND'000	LK2019Q3 VND'000	LK2018Q3 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	354,287,474	333,480,427	1,072,874,059	1,020,011,441
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	65,361,797	61,743,383	197,742,883	185,702,499
■ Doanh thu bán phế liệu	275,023	239,442	647,075	625,653
	<u>419,924,294</u>	<u>395,463,252</u>	<u>1,271,264,017</u>	<u>1,206,339,593</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	31,359,956	29,807,464	102,233,633	82,701,826
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	6,859
	<u>31,359,956</u>	<u>29,807,464</u>	<u>102,233,633</u>	<u>82,708,685</u>
Doanh thu thuần	<u>388,564,338</u>	<u>365,655,788</u>	<u>1,169,030,384</u>	<u>1,123,630,908</u>

28 Giá vốn hàng bán

	Q3-2019 VND'000	Q3-2018 VND'000	LK2019Q3 VND'000	LK2018Q3 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	191,884,607	186,430,004	593,031,616	578,829,527
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	27,545,126	29,401,809	71,121,196	88,640,812
	<u>219,429,733</u>	<u>215,831,813</u>	<u>664,152,812</u>	<u>667,470,339</u>

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3-2019 VND'000	Q3-2018 VND'000	LK2019Q3 VND'000	LK2018Q3 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	211,795	133,322	590,210	383,934
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15,247	167,967	33,131	450,797
	<u>227,042</u>	<u>301,289</u>	<u>623,341</u>	<u>834,731</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

30	Chi phí tài chính	Q3-2019	Q3-2018	LK2019Q3	LK2018Q3
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí lãi vay	6,861	392,444	23,152	2,116,017
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,798	117,846	408,947	1,217,580
		45,659	510,290	432,099	3,333,597
31	Chi phí bán hàng	Q3-2019	Q3-2018	LK2019Q3	LK2018Q3
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí nhân viên	39,764,049	38,515,145	121,224,772	119,152,031
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	18,653,114	22,736,582	51,608,412	63,811,734
	Chi phí vận chuyển	18,600,342	18,105,123	54,362,004	54,345,244
	Chi phí thuê	2,608,365	2,532,427	7,363,825	7,104,290
	Chi phí khác	5,584,041	4,890,625	13,488,168	14,440,419
		85,209,911	86,779,902	248,047,181	258,853,718
32	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q3-2019	Q3-2018	LK2019Q3	LK2018Q3
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí nhân viên	3,121,259	3,105,012	9,872,394	9,585,255
	Chi phí tư vấn	746,965	836,893	2,456,497	2,455,761
	Chi phí thuê	1,056,366	898,441	2,879,962	2,679,916
	Chi phí khấu hao và phân bổ	845,802	900,109	2,645,402	2,573,625
	Chi phí dự phòng	22,695	-	286,570	-
	Chi phí khác	4,825,396	2,398,240	9,268,408	7,842,795
		10,618,483	8,138,695	27,409,233	25,137,352
33	Thu nhập khác	Q3-2019	Q3-2018	LK2019Q3	LK2018Q3
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1,273	-	210,364
	Thu nhập khác	2,135,895	79,704	2,308,378	3,082,952
		2,135,895	80,977	2,308,378	3,293,316
34	Chi phí khác	Q3-2019	Q3-2018	LK2019Q3	LK2018Q3
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2,295,155	2,428,658	7,107,775	6,234,239
	Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
	Tiền phạt thuế	-	-	-	-
	Chi phí khác	132,293	32,535	333,012	2,161,849
		2,427,448	2,461,193	7,440,787	8,396,088

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

35 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q3-2019 VND'000	Q3-2018 VND'000	LK2019Q3 VND'000	LK2018Q3 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	165,537,407	176,176,440	462,237,967	505,014,856
Chi phí nhân công	52,384,784	50,397,971	158,554,542	153,673,492
Chi phí khấu hao	7,614,040	7,848,759	23,120,352	22,463,524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,499,576	117,834,323	350,526,874	327,821,965
Chi phí khác	6,543,045	6,907,681	17,915,949	23,986,536
	349,578,852	359,165,175	1,012,355,684	1,032,960,373

36 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	30/09/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	38,476,881	47,749,243
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20%		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	6,692,097	(19,042,125)
	6,692,097	(19,042,125)
Chi phí thuế thu nhập	45,168,978	28,707,118

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/09/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	224,479,991	208,802,852
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	44,895,998	41,760,570
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,533,718	2,489,898
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(1,260,738)	(15,543,350)
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	-
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	-
	45,168,978	28,707,118

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011/ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2019 và 2018: 20%)

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

	30/09/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông		
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>179,359,187</u>	<u>180,164,864</u>
(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền		
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2019Q3	LK2018Q3
	VND'000	VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	4,355,205	4,248,777
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	136,810,000
Chi phí lãi vay	-	2,091,457
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	202,937,352	164,208,742
Mua dịch vụ	1,608,210	1,942,480
Bán thành phẩm	28,317	12,628
Bán nguyên liệu	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự

3,352,560

3,289,680

Tiền lương

1,363,500

1,363,500

Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

